CONG TY CO PHAN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG CPC1

Biểu số :BCDKT

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,630,097,005,336	1,432,348,987,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,345,922,876	42,300,093,377
1. Tiền	111		85,345,922,876	42,300,093,377
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,771,312,461	24,771,312,461
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,771,312,461	24,771,312,461
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820,891,262,806	826,561,796,587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		652,590,119,373	711,588,046,582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67,943,888,112	4,180,569,131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		105,908,826,585	116,344,752,138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,551,571,264)	(5,551,571,264)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1
Ký ngày: 28/7/2017 15:47:11

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		685,243,342,763	533,338,897,683
1. Hàng tồn kho	141		685,243,342,763	533,338,897,683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,845,164,430	5,376,887,391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,645,805,923	4,564,738,572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199,358,507	812,148,819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,581,815,476	138,418,462,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		57,623,832,434	61,146,732,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,851,220,554	32,374,120,393
- Nguyên giá	222		125,621,936,244	129,292,115,744
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(96,770,715,690)	(96,917,995,351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		28,772,611,880	28,772,611,880
- Nguyên giá	228		31,479,045,080	31,479,045,080
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32,353,496,037	32,353,496,037
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,353,496,037	32,353,496,037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42,604,487,005	44,918,234,514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42,604,487,005	44,918,234,514
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,762,678,820,812	1,570,767,450,323
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,530,331,822,212	1,327,879,592,802
I. Nợ ngắn hạn	310		1,528,786,603,606	1,326,334,374,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		565,400,398,735	483,261,656,957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,555,619,704	38,353,597,613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,639,533,407	981,400,096
4. Phải trả người lao động	314		15,771,447,857	9,656,973,199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192,103,913,446	189,329,420,642
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		711,941,212,565	604,710,575,660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374,477,892	40,750,029
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,545,218,606	1,545,218,606
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,545,218,606	1,545,218,606
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,346,998,600	242,887,857,521
I. Vốn chủ sở hữu	410		232,346,998,600	242,887,857,521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,112,006,820	33,097,857,521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,444,991,781	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,667,015,039	33,097,857,521

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,762,678,820,812	1,570,767,450,323

CONG TY CO PHẦN DƯƠC

Biểu số :KQKD

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		561,664,363,938	586,226,429,265	1,037,030,398,600	1,116,777,950,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,084,704,412	3,360,736,874	2,562,112,771	4,082,561,551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		560,579,659,526	582,865,692,391	1,034,468,285,829	1,112,695,388,615
4. Giá vốn hàng bán	11		494,795,966,450	517,598,365,667	914,058,221,831	998,315,743,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		65,783,693,076	65,267,326,724	120,410,063,998	114,379,645,330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,692,779,314	2,526,194,882	5,280,676,504	5,087,347,400
7. Chi phí tài chính	22		11,675,959,991	8,179,646,849	20,015,711,427	15,261,170,860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,919,247,567	7,322,134,995	13,405,844,491	12,877,303,305
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		38,489,927,171	41,603,417,789	74,002,621,692	73,444,284,556

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,952,072,711	8,718,696,420	8,029,522,908	13,554,802,249
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-	30		13,358,512,517	9,291,760,548	23,642,884,475	17,206,735,065
12. Thu nhập khác	31		190,118,228	1,069,076,255	223,223,532	2,782,898,682
13. Chi phí khác	32		1,727,490,016	292,259,205	1,782,339,208	292,259,205
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,537,371,788)	776,817,050	(1,559,115,676)	2,490,639,477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,821,140,729	10,068,577,598	22,083,768,799	19,697,374,542
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,364,228,146	2,013,715,520	4,416,753,760	3,939,474,908
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 -	60		9,456,912,583	8,054,862,078	17,667,015,039	15,757,899,634
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

CONG TY CO PHẦN DƯỢC

Biểu số :LCTT-TT

LCTT-TT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		593,647,587,354	517,663,120,780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(613,136,767,873)	(610,997,546,526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,966,140,760)	(8,704,294,565)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7,471,446,832)	(7,285,193,440)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3,200,000,000)	(1,500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		225,510,879,861	192,495,250,433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(251,645,954,302)	(63,188,348,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64,261,842,552)	18,482,988,193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,035,146	78,885,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77,035,146	78,885,591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		663,338,035,950	541,740,847,613
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(556,107,399,045)	(561,148,885,669)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107,230,636,905	(19,408,038,056)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43,045,829,499	(846,164,272)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,300,093,377	56,628,244,524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		85,345,922,876	55,782,080,252

CONG TY CO PHAN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG CPC1

LCTT-GT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		

Biểu số :LCTT-GT
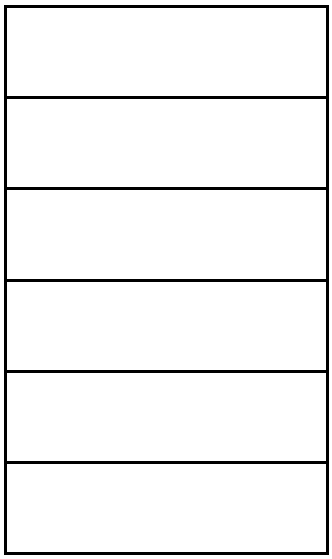
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước